

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vincom Retail

Ngày 15/01/2024	22,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-	-

DT thuần
Q4/23

2,343
tỷ VNĐ

QoQ: ▼990 | -29.7%
YoY: ▲ 259 | 12.4%

LN thuần
Q4/23

1,274
tỷ VNĐ

QoQ: ▼360 | -22.0%
YoY: ▲ 280 | 28.2%

LN sau thuế
Q4/23

1,068
tỷ VNĐ

QoQ: ▼249 | -18.9%
YoY: ▲ 277 | 35.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

59.8%

YoY: +/-▲ 7.1%

ROE
2023

12.4%

YoY: +/-▲ 3.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,100 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,150
Số lượng CPLH (CP)	2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,917,830
Sở hữu nước ngoài	31.0%
Beta	1.14
EPS	1,940
P/E	12.0

DT thuần
2023

9,791
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,430 | 33.0%

LN thuần
2023

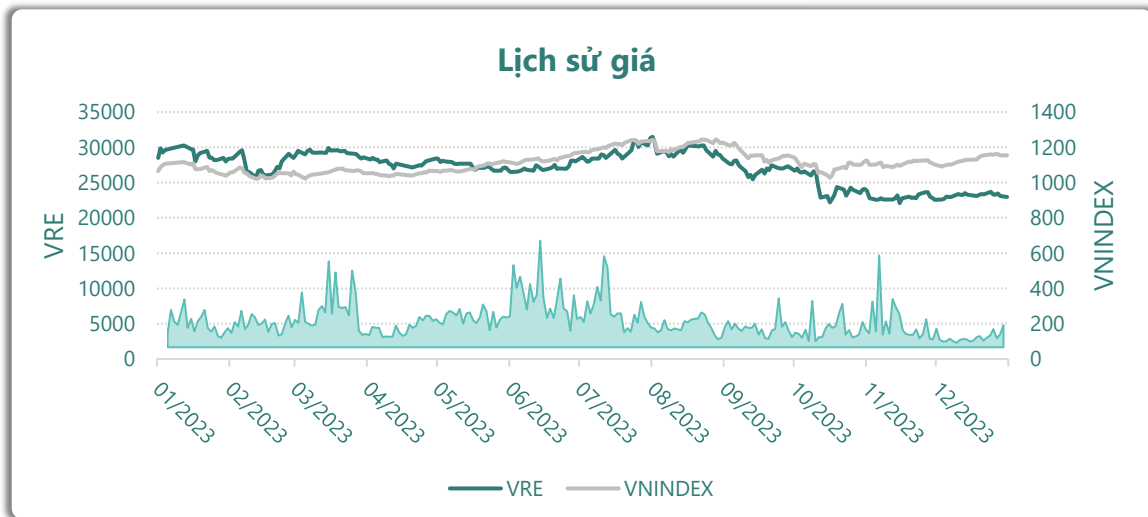
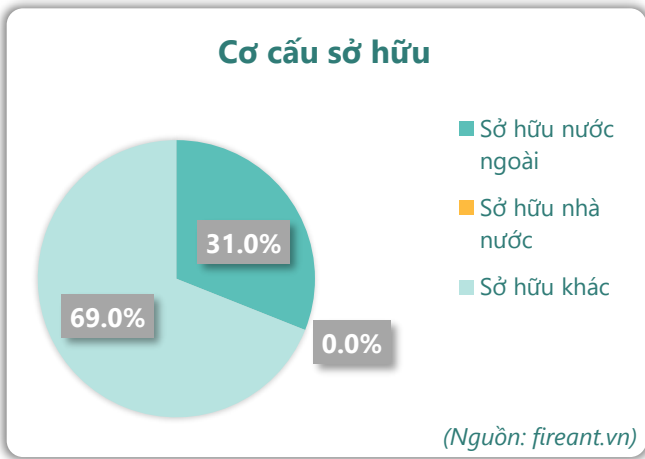
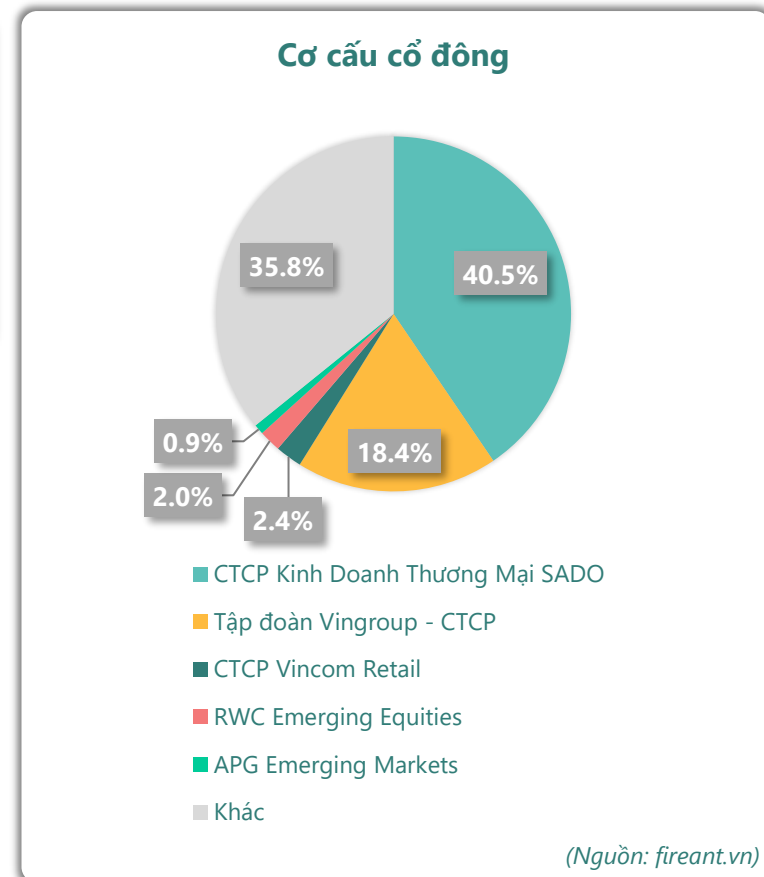
5,382
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,929 | 55.9%

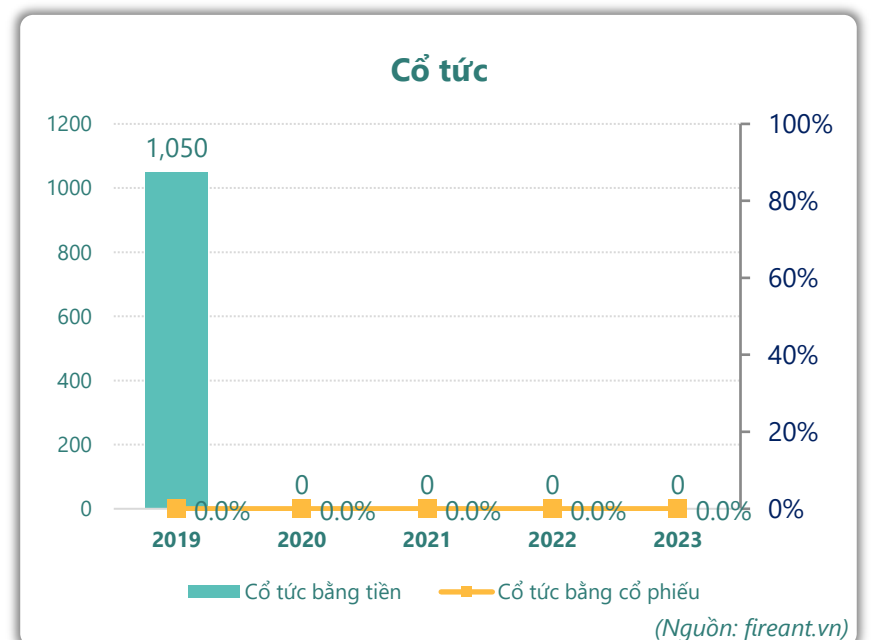
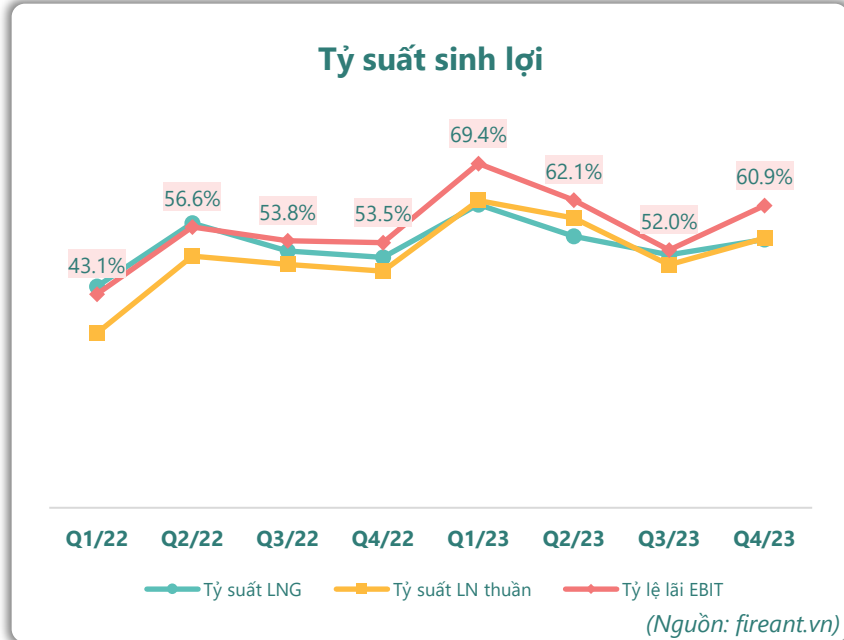
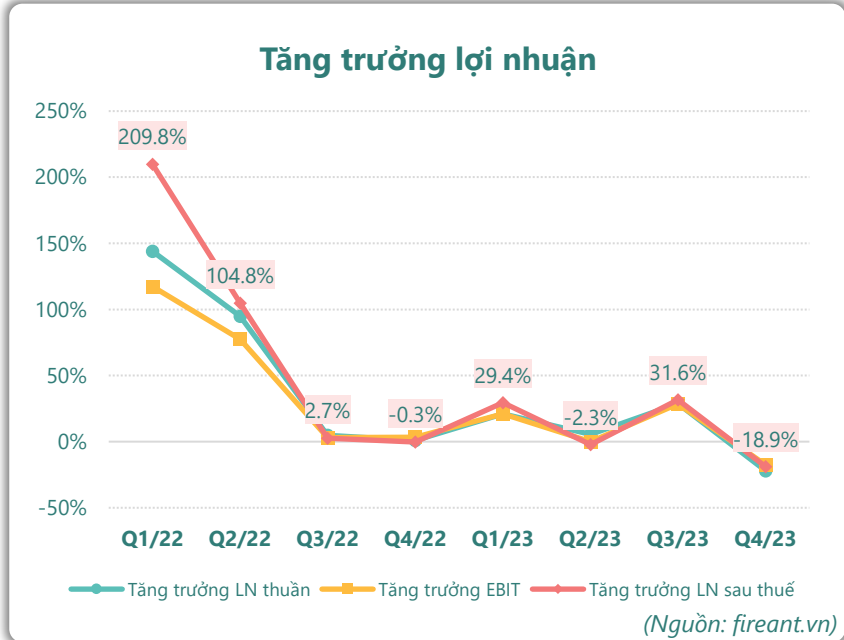
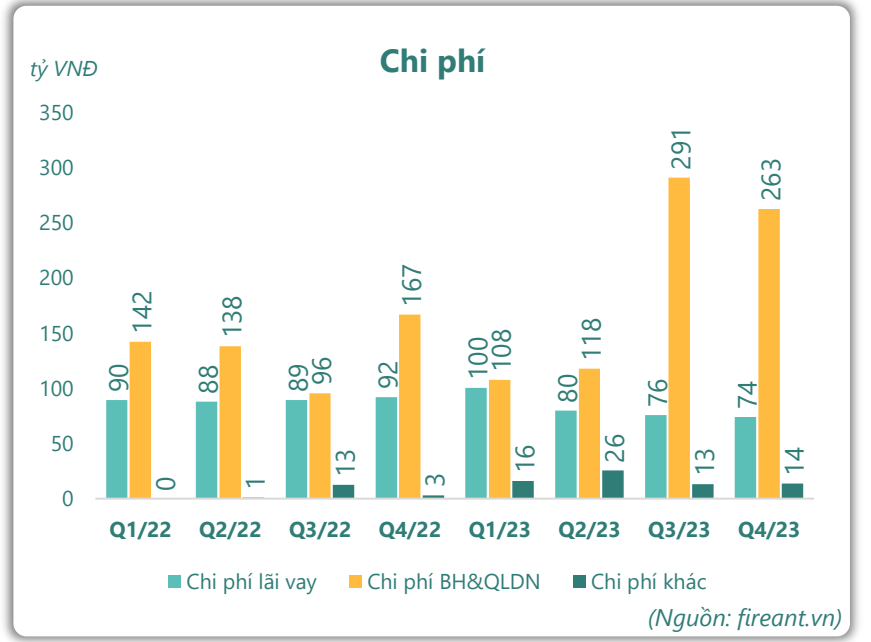
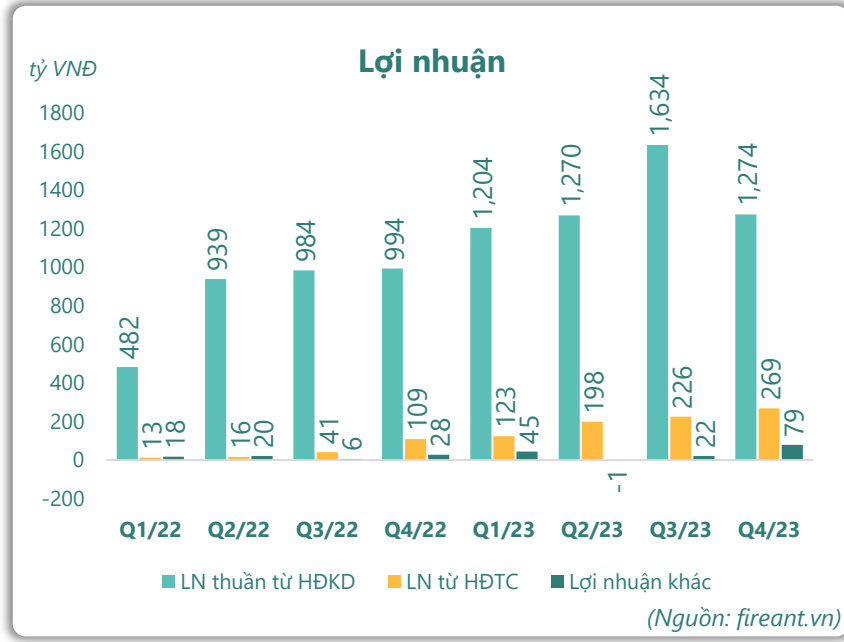
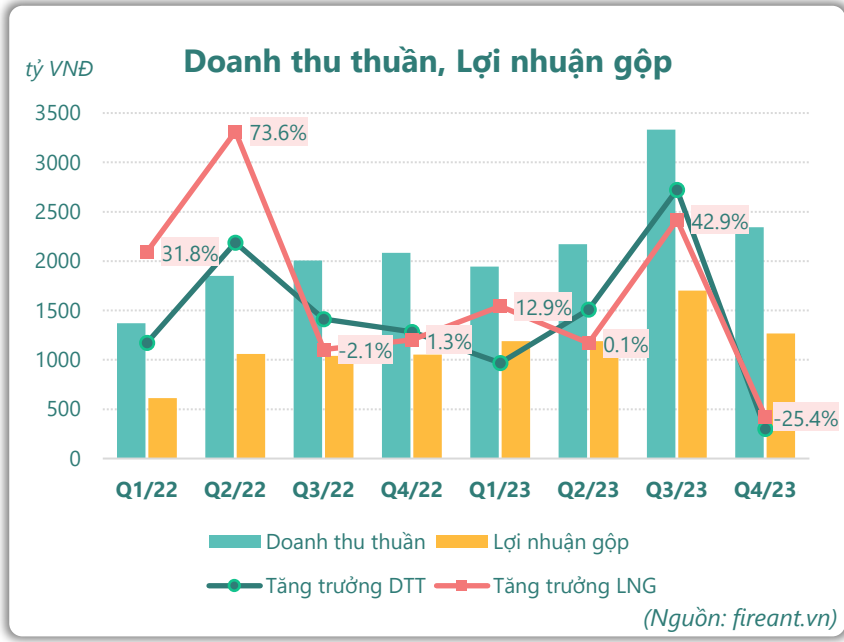
LN sau thuế
2023

4,409
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,632 | 58.8%



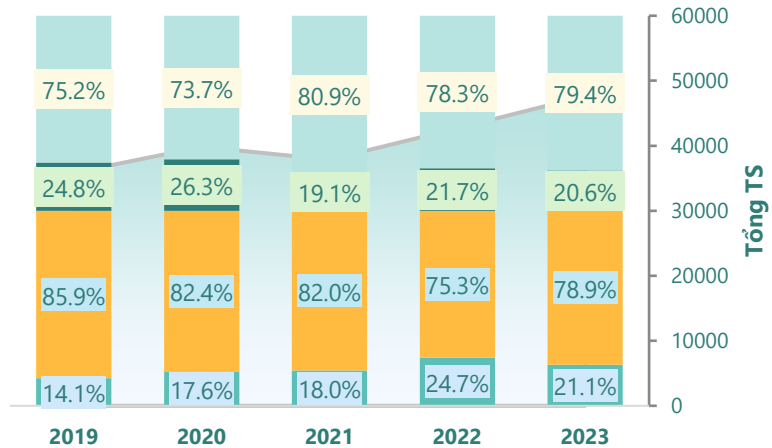
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

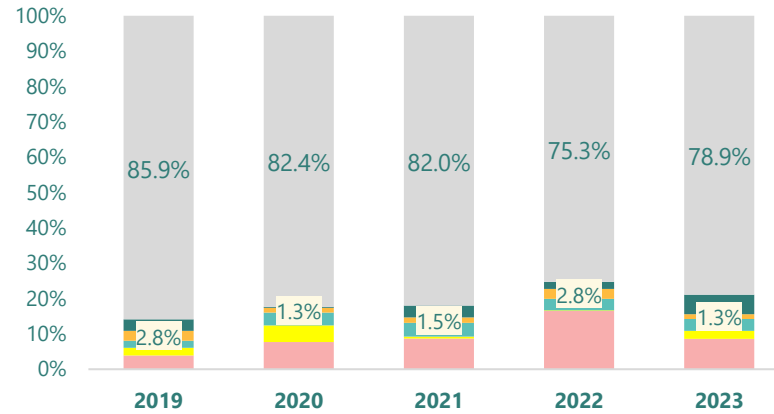
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

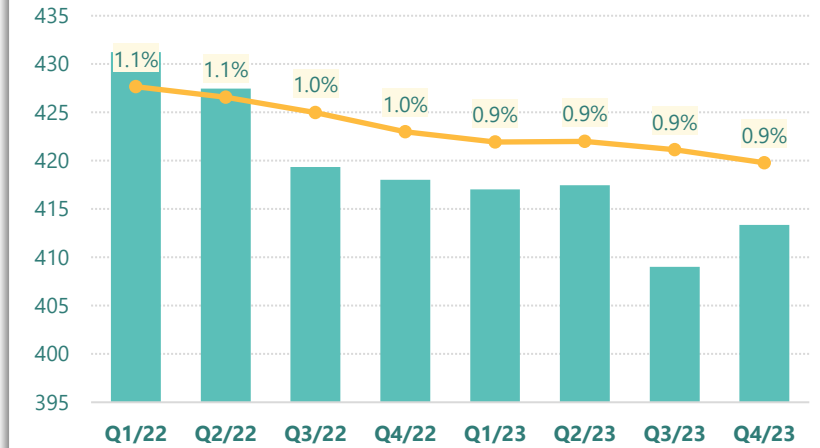


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

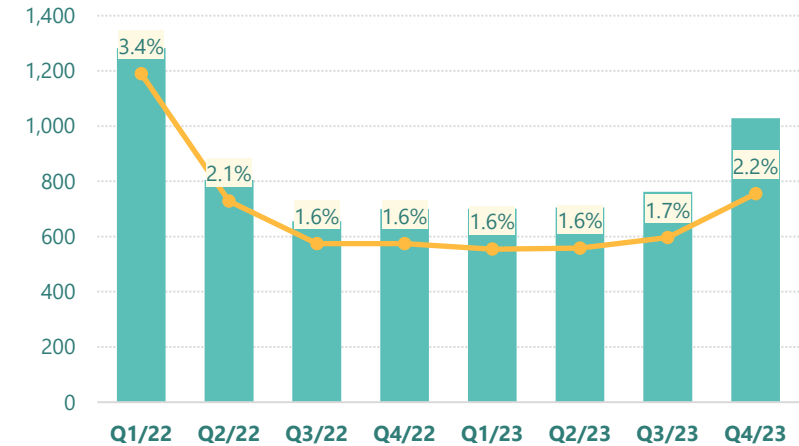


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

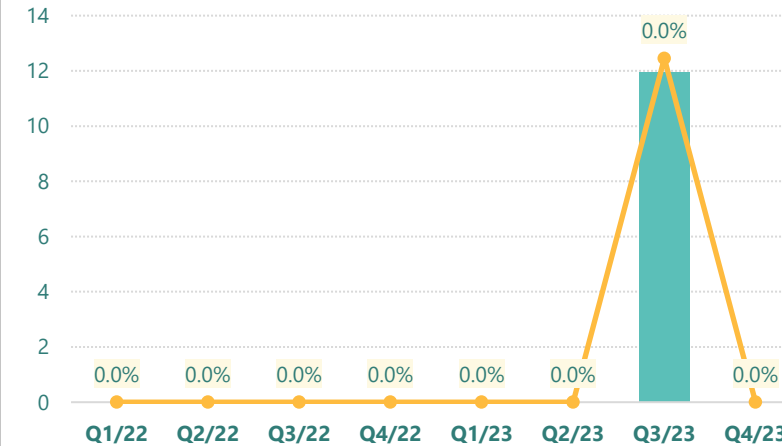


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

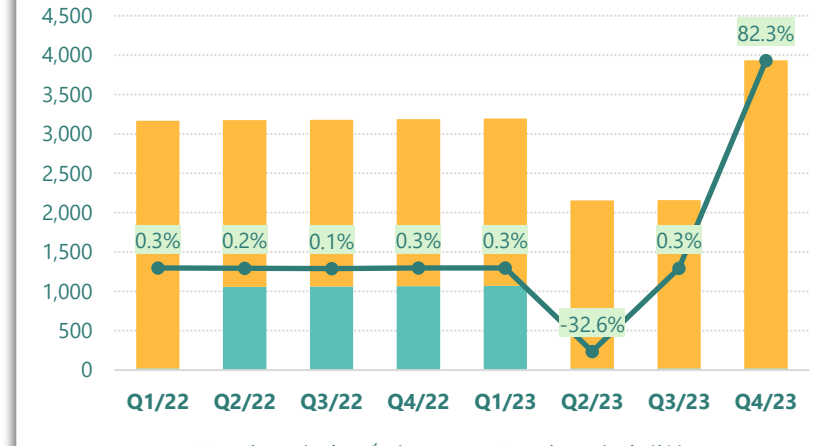


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

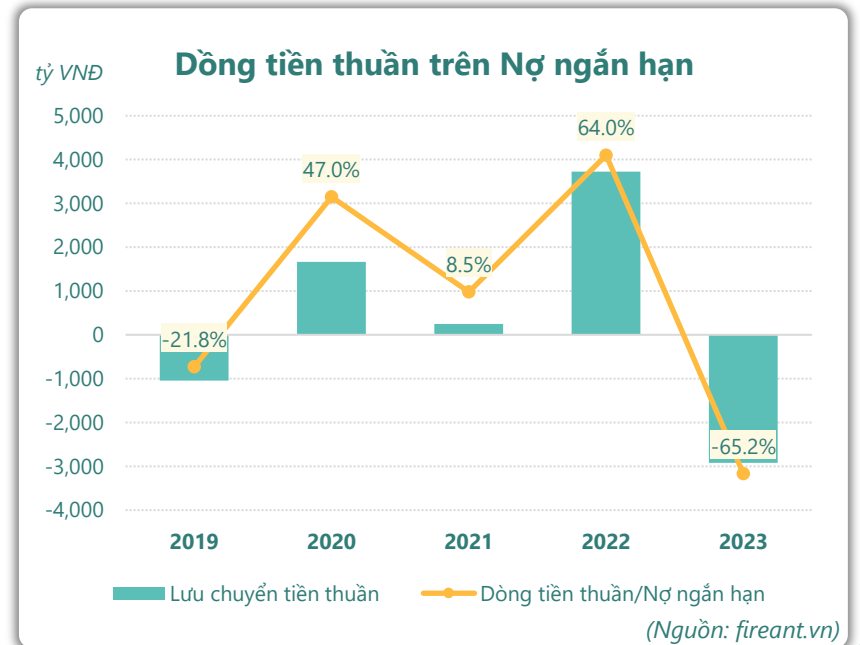
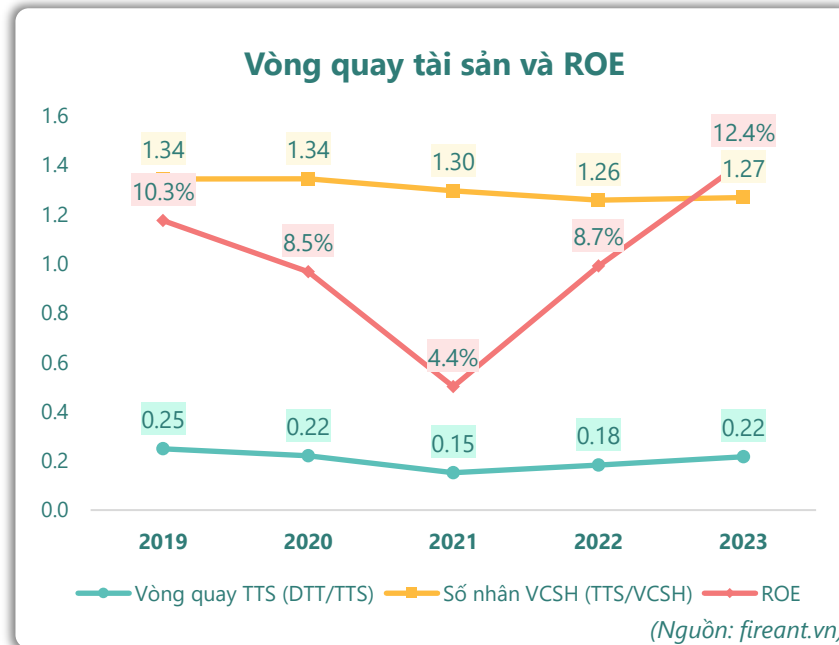
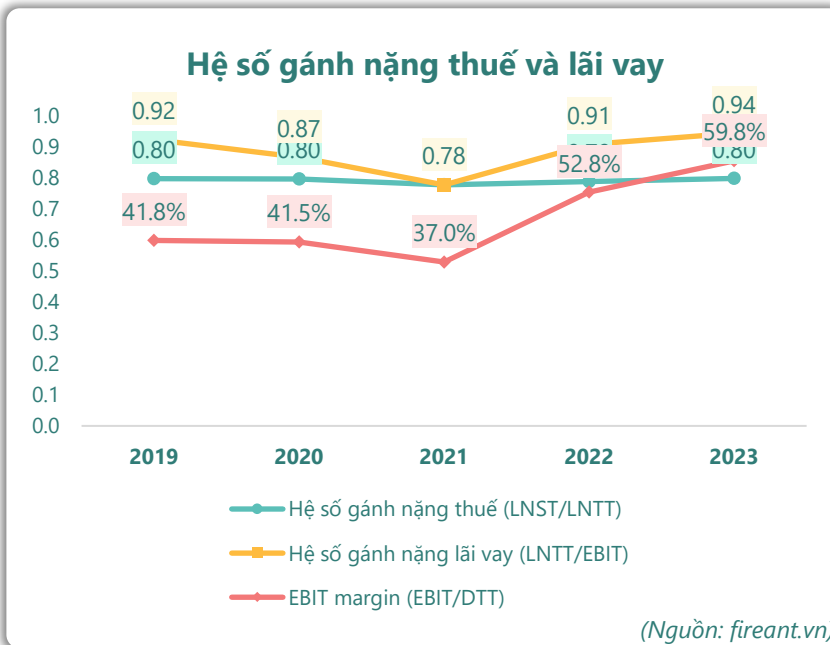
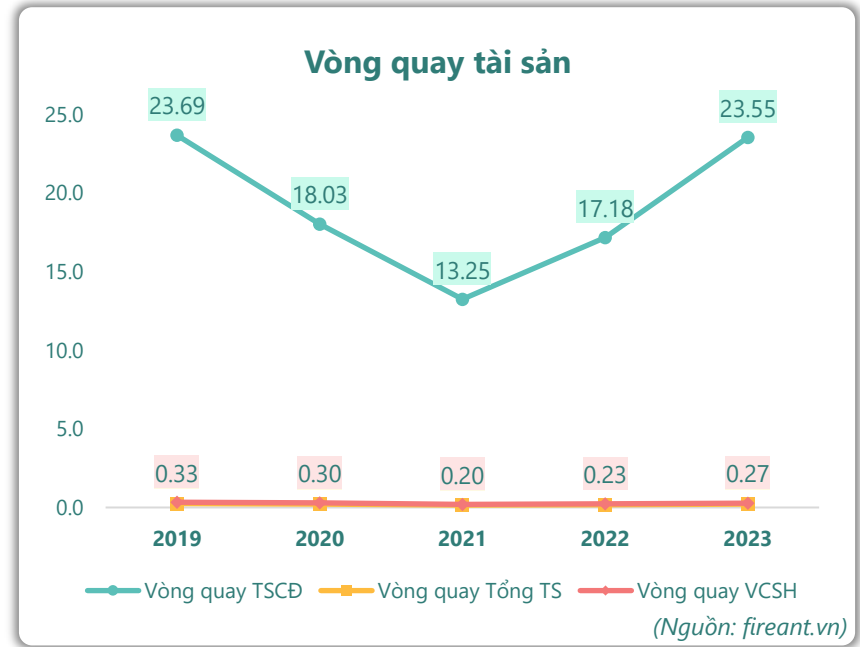
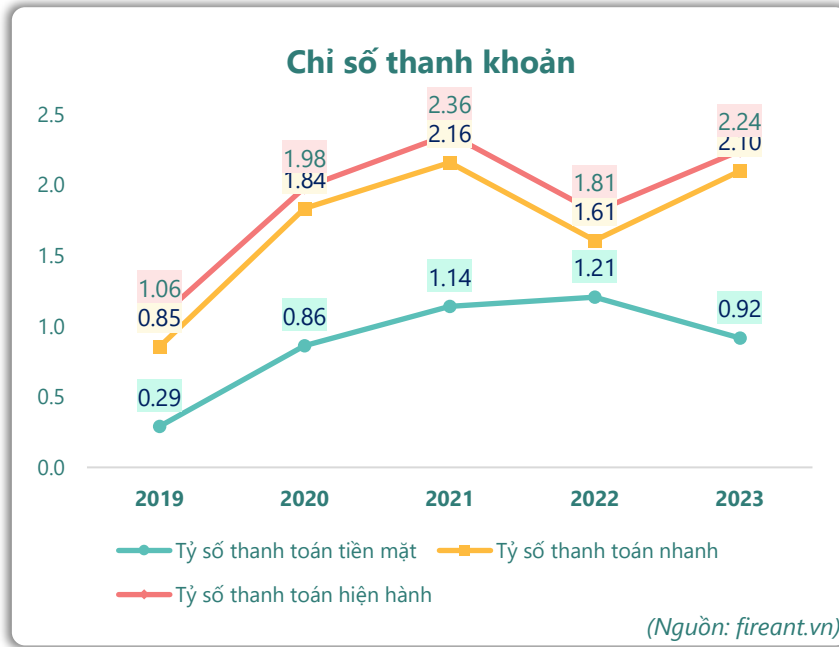
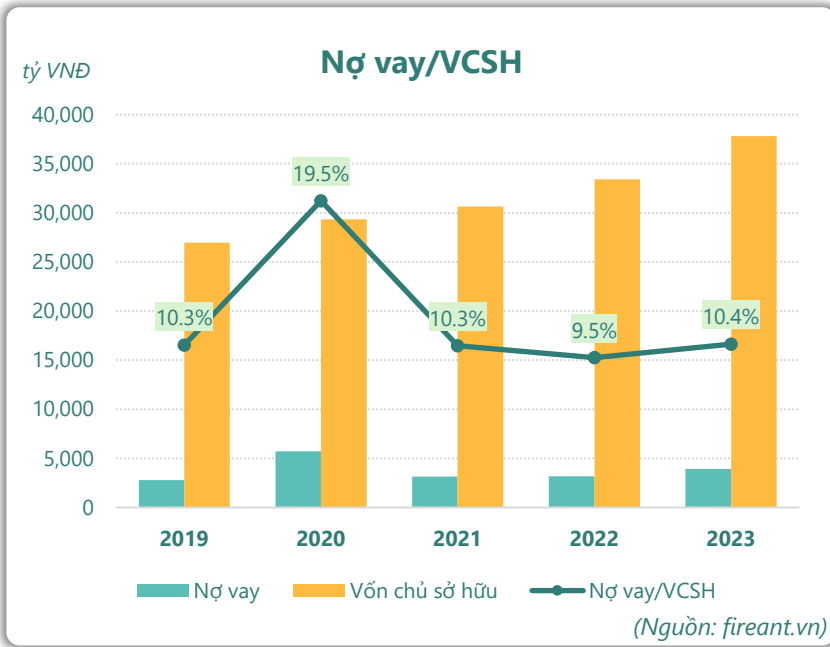
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,343	2,084	12.4%	9,791	7,361	33.0%
Giá vốn hàng bán	1,075	1,032	4.1%	4,445	3,545	25.4%
Lợi nhuận gộp	1,268	1,052	20.5%	5,346	3,817	40.1%
Doanh thu HĐTC	343	201	70.6%	1,146	539	113%
Chi phí TC	74.1	92.1	-19.5%	330	359	-8.0%
Chi phí lãi vay	74.1	92.1	-19.5%	330	359	-8.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	83.8	56.9	47.2%	341	172	98.4%
Chi phí QLDN	179	110	62.9%	439	371	18.1%
LN thuần từ HĐKD	1,274	994	28.2%	5,382	3,453	55.9%
Lợi nhuận khác	79.2	28.4	179%	144	71.8	101%
LN trước thuế	1,353	1,022	32.4%	5,526	3,524	56.8%
Lợi nhuận sau thuế	1,068	791	35.0%	4,409	2,777	58.8%
LNST của CĐ cty mẹ	1,067	791	35.0%	4,409	2,776	58.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,013	2,537	1,483	1,098	1,052	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,790	370	-1,202	178	-1,796	-4,701
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.7	-21.4	-5.35	-1,055	-5.35	1,777
Tiền đầu kỳ	4,901	4,134	7,020	7,295	7,515	6,766
Lưu chuyển tiền thuần	-767	2,886	276	220	-749	-2,665
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4,134	7,020	7,295	7,515	6,766	4,102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	47,654	42,701	11.6%
Tài sản ngắn hạn	10,036	10,535	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	4,102	7,020	-41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,071	97.4	999%
Phải thu ngắn hạn	1,613	1,404	14.8%
Hàng tồn kho	640	1,178	-45.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2,611	835	213%
Tài sản dài hạn	37,617	32,166	16.9%
Phải thu dài hạn	12.2	8.22	48.0%
Tài sản cố định	413	418	-1.1%
Bất động sản đầu tư	25,180	26,514	-5.0%
Tài sản dở dang	1,028	699	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10,865	4,337	151%
Lợi thế thương mại	119	189	-37.3%
Nợ phải trả	9,827	9,276	5.9%
Nợ ngắn hạn	4,473	5,819	-23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	1,065	-98.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	725	-38.2%
Nợ dài hạn	5,354	3,457	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,916	2,121	84.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn chủ sở hữu	37,827	33,425	13.2%
Vốn điều lệ	23,288	23,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)